

BIỂU CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK RƠ NGA
(Kèm theo báo cáo số 28 /BC-UBND, ngày 17 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đắk Rơ Nga)

Đơn vị tính: đồng

TT		Nội dung	Dự toán ngân sách			Ước thực hiện đến năm 2024	Hết(tăng) thu so với ước thực hiện	% SS thực hiện ước thực hiện năm 2024
			Tổng số	Số đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung trong năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng số thu ngân sách xã	6.721.965.000	6.005.920.000	716.045.000	7.043.086.170	20.600.000	104,78	
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	6.721.965.000	6.005.920.000	716.045.000	7.043.086.170	20.600.000	104,78	
I	Thu trên địa bàn xã	57.500.000	57.500.000	-	78.100.000	20.600.000	135,83	
1	Các khoản thu 100%	34.000.000	34.000.000	-	27.800.000	(6.200.000)	81,76	
1.1	Các loại phí, lệ phí	20.000.000	20.000.000	-	16.000.000	(4.000.000)	80,00	
1.2	Thuế môn bài	14.000.000	14.000.000	-	11.800.000	(2.200.000)	84,29	
1.3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	
1.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	
1.5	Thu khác còn lại của xã	-	-	-	-	-	-	
1.6	Thu phạt	-	-	-	-	-	-	
1.7	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-	-	
1.8	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-	-	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	23.500.000	23.500.000	-	50.300.000	26.800.000	214,04	
2.1	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	-	20.700.000	19.700.000	2.070,00	
2.2	Lệ phí trước bạ nhà đất	22.500.000	22.500.000	-	29.600.000	7.100.000	131,56	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.664.465.000	5.948.420.000	716.045.000	6.664.465.000	-	100,00	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.734.170.000	5.734.170.000	-	5.734.170.000	-	100,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	930.295.000	214.250.000	716.045.000	930.295.000	-	100,00	
IV	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-	-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)	-	-	-	300.521.170	-	-	

Biểu số 02

BIỂU CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK RƠ NGA
(Kèm theo báo cáo số 28 /BC-UBND, ngày 17 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đắk Rơ Nga)

TT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2024					Ước thực hiện năm 2024	% So Sánh với thực hiện năm 202
		Tổng số	Số đầu năm	Chuyển nguồn năm 2023 sang 20124	Điều chỉnh, bổ sung trong năm			
I	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng chi ngân sách xã	6.986.046.170	6.005.920.000	300.521.170	679.605.000	6.683.389.000	95,6	
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	6.986.046.170	6.005.920.000	300.521.170	679.605.000	6.683.389.000	95,6	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển (Đối ứng các nguồn vốn XD CB của CT 135)	1.000.000	1.000.000					
2	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi thường xuyên	6.583.045.000	5.903.440.000	-	679.605.000	6.581.909.000	99,98	
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	668.648.784	581.378.784	-	87.270.000	668.648.784	100,00	
1.1	Chi dân quân tự vệ	512.703.784	489.408.784		23.295.000	512.703.784	100,00	
1.2	Chi an ninh trật tự	155.945.000	91.970.000		63.975.000	155.945.000	100,00	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	100,00	
2.1	Trung tâm giáo dục cộng đồng	30.000.000	30.000.000			30.000.000	100,00	
3	Chi sự nghiệp môi trường	14.750.000	15.000.000		(250.000)	14.750.000	100,00	
3.1	Chi hoạt động bảo vệ môi trường	10.000.000	10.000.000			10.000.000	100,00	
3.2	Chi cải tạo môi trường	4.750.000	5.000.000		(250.000)	4.750.000	100,00	
4	Sự nghiệp y tế (Mua BHYT cho dt BTXH)	73.000.000	73.000.000		-	73.000.000	100,00	
5	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	8.550.000	9.000.000	-	(450.000)	8.550.000	100,00	
5.1	Hoạt động văn hóa thông tin	8.550.000	9.000.000		(450.000)	8.550.000	100,00	
6	Phát thanh truyền hình	29.100.000	30.000.000		(900.000)	29.100.000	100,00	
6.1	Tiền công vận hành loa phát thanh tại xã	12.000.000	12.000.000			12.000.000	100,00	

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2024					Ước thực hiện năm 2024	% So sánh ước thực hiện năm 202
		Tổng số	Số đầu năm	Chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	Điều chỉnh, bổ sung trong năm			
6.2	Sửa chữa thường xuyên loa phát thanh 1,5tr/1cụm x 12 cụm	17.100.000	18.000.000		(900.000)		17.100.000	100,0
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	8.550.000	9.000.000	-	(450.000)		8.550.000	100,0
7.1	Hoạt động thể dục thể thao	8.550.000	9.000.000		(450.000)		8.550.000	100,0
8	Sự nghiệp kinh tế	147.250.000	147.250.000	-	-		147.250.000	100,0
8.1	Phòng chống dịch	22.500.000	22.500.000				22.500.000	100,0
8.2	Kinh phí đất trồng lúa	60.750.000	60.750.000				60.750.000	100,0
8.3	Kinh phí đối ứng nông thôn mới (Hỗ trợ xây nhà vệ sinh công cộng tại khuôn viên nhà rồng thôn Đăk Kon)	64.000.000	64.000.000				64.000.000	100,0
9	Sự nghiệp xã hội	49.800.000	49.800.000	-	-		48.664.000	97,7
9.1	Công tác xã hội, cứu tế xã hội	18.000.000	18.000.000				18.000.000	100,0
9.2	Chúc thọ, mừng thọ (Theo nghị quyết số 24/2019 NQ-HĐND tỉnh	16.800.000	16.800.000				15.664.000	93,2
9.3	Hỗ trợ thôn làng ăn tết	15.000.000	15.000.000				15.000.000	100,0
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5.553.396.216	4.959.011.216	-	594.385.000		5.553.396.216	100,0
10	HĐND-Ủy ban nhân dân xã	3.370.126.376	3.063.090.376		307.036.000		3.370.126.376	100,0
10	Đảng cộng sản Việt Nam	904.085.960	805.050.960		99.035.000		904.085.960	100,0
10	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	435.779.200	392.086.200		43.693.000		435.779.200	100,0
10	Đoàn Thanh niên CSHCM	267.062.480	193.864.480		73.198.000		267.062.480	100,0
10	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	195.433.320	171.788.320		23.645.000		195.433.320	100,0
10	Hội Nông dân Việt Nam	199.450.760	173.697.760		25.753.000		199.450.760	100,0
10	Hội cựu chiến binh Việt Nam	181.458.120	159.433.120		22.025.000		181.458.120	100,0
III	Dự phòng	101.480.000	101.480.000				101.480.000	100,0
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	300.521.170		300.521.170				
V	Tiết kiệm 10% cải tiến tiền lương năm 2024						-	